

Số: 1295/BC-CTSN-TCKT

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2024

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội;
- Sở Tài chính Hà Nội.

Căn cứ thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ kính báo cáo tình hình tài chính quý III năm 2024 của Công ty với nội dung như sau:

1. Thuận lợi:

Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, UBND thành phố Hà Nội và trực tiếp là Liên Sở Tài chính – Nông nghiệp & PTNT. Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao, điều hành hệ thống phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh, xã hội, đảm bảo cho các địa phương gieo trồng đúng kế hoạch.

Tập thể lãnh đạo Công ty đoàn kết, CBCNV yên tâm công tác gắn bó với cơ quan, quyết tâm phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

2. Khó khăn:

Ngày 27/12/2023, Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội ban hành Quyết định số 2364/QĐ-SNN về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2024; theo đó, kinh phí đặt hàng năm 2024 của Công ty được tính căn cứ trên đơn giá đặt hàng quy định tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội chưa bao gồm kinh phí hỗ trợ tính theo mức hỗ trợ sản phẩm

dịch vụ công ích thủy lợi là 92,558 triệu đồng; bằng 42,3% kinh phí nghiệm thu đặt hàng năm 2023 (210,244 triệu đồng).

Bên cạnh đó, thời tiết, khí hậu thủy văn diễn biến theo hướng cực đoan, mưa lũ cục bộ trong mùa mưa, hạn hán, thiếu hụt nguồn nước trong mùa khô đã gây bất lợi đối với công tác tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh của Công ty.

Tình hình vi phạm và tái lấn chiếm vi phạm công trình theo Luật Thủy lợi ngày càng gia tăng cả về số lượng và mức độ vi phạm; nguồn nước tưới cạn kiệt đã gây khó khăn cho quá trình điều hành phục vụ sản xuất và thực hiện nhiệm vụ của người lao động.

3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ quý III năm 2024

3.1. Về tình hình tài chính của doanh nghiệp:

- Tổng kinh phí đặt hàng tính đến 30/9/2024 của Công ty được ngân sách nhà nước cấp là 59.641 triệu đồng; trong đó:

+ Tạm ứng 50% kinh phí đặt hàng là 46.279 triệu đồng.

+ Nghiệm thu vụ Xuân sau khi khấu trừ tạm ứng là 13.362 triệu đồng.

- Chi phí tạm tổng hợp đến 30/9/2024 của Công ty là 155.452 triệu đồng; trong đó:

+ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương: 83.599 triệu đồng.

+ Chi phí ăn ca: 5.085 triệu đồng.

+ Chi phí tiền điện: 45.416 triệu đồng.

+ Chi phí sửa chữa thường xuyên: 10.093 triệu đồng.

+ Chi phí thủy lợi phải trả các hợp tác xã nông nghiệp: 4.366 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp (không bao gồm lương, ăn ca, tiền điện, sửa chữa thường xuyên): 5.121 triệu đồng.

+ Các chi phí phục vụ sản xuất khác: 1.772 triệu đồng.

Như vậy, tới thời điểm 30/9/2024 Công ty mới được ngân sách nhà nước cấp kinh phí đáp ứng 38,37% chi phí thực tế phát sinh của Công ty. Do đó, từ tháng 1 đến tháng 7 Công ty thực hiện tạm ứng 80%, tháng 9 tạm ứng 60% và dự kiến 3 tháng cuối năm tạm ứng 60% kinh phí tiền lương cho CBCNV; thanh toán đúng hạn kinh phí phải nộp các loại Bảo hiểm để đảm bảo quyền lợi cho người lao động và các trang trải chi phí tối thiểu để đảm bảo duy trì hoạt động của Công ty; phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh, xã hội trên địa bàn Công ty quản lý.

Công ty thực hiện tốt việc quản lý doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, chấp hành chế độ báo cáo tài chính đầy đủ, kịp thời và chính xác.

3.2. Công tác bảo toàn vốn và tài sản:

Thực hiện tốt việc quản lý sử dụng tiền vốn, tài sản, vật tư để phục vụ sản xuất, bảo toàn vốn và tài sản được giao.

3.3. Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đến 30/9/2024 của Công ty như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Tổng tài sản	1.907.285	-32.918	1.874.367	1.874.367
II. Vốn chủ sở hữu (MS410)	1.791.309	-118.796	1.672.513	1.672.513
Trong đó: Vốn góp của nhà nước	1.617.586	0	1.617.586	1.617.586
III. Kết quả kinh doanh		0		
1. Tổng doanh thu (MS 10+21+31)	0	36.711,25	36.711,25	36.711,25
2. Lợi nhuận kế toán trước thuế (MS 50)	0	-118.671	-118.671	-118.671
3. Lỗ lũy kế (nếu có, MS 421 âm)	0	-118.671	-118.671	-118.671
IV. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp Nhà nước	-161,30		-60,62	-60,62
Số phải nộp trong kỳ		803,84		
Số đã nộp trong kỳ		703,16		
Trong đó:				
1. Thuế GTGT	8,39		0,00	
1.1.Số phải nộp trong kỳ		0,00		
1.2. Số đã nộp trong kỳ		8,39		
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	19,11		-36,34	-36,34
3.1.Số phải nộp trong kỳ		0,00		



Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
3.2. Số đã nộp trong kỳ		19,11		
3.3. Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2022 - Theo phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2022		36,34		
4. Cô tức, lợi nhuận được chia đối với phần vốn góp của nhà nước (nếu có)				
5. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	-188,80		-24,28	-24,28
5.1.Số phải nộp trong kỳ		803,84		
5.2. Số đã nộp trong kỳ (bao gồm cả số nộp thừa tiền thuế đất thừa năm 2023)	-188,80	639,32		

(Kèm theo báo cáo gồm: Bảng cân đối phát sinh các tài khoản, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý III/2024).

4. Đề nghị:

Để tạo điều kiện cho Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ tháo gỡ khó khăn về tài chính và hoàn thành kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính năm 2024 và các năm tiếp theo đúng theo chỉ tiêu kế hoạch do Sở Tài chính Hà Nội giao, Công ty kính đề nghị Liên Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động – Thương binh và Xã hội sớm trình UBND thành phố Hà Nội phê duyệt phương án hỗ trợ kinh phí đặt hàng năm 2024; sớm trình UBND thành phố Hà Nội phê duyệt ban hành đơn giá quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ kính báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Tài chính Hà Nội Báo cáo tài chính quý III năm 2024 với các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lãnh đạo Công ty;
- Lưu VT; TCKT.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày 30/9/2024

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - Tài sản ngắn hạn	100		30.825.617.960	147.956.543.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.952.811.067	5.128.214.650
1. Tiền	111		23.952.811.067	5.128.214.650
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.115.218.029	142.054.697.295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.069.944.050	140.604.482.278
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		292.200.812	167.753.716
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		280.310.722	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.636.947.645	1.446.646.501
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-164.185.200	-164.185.200
III. Hàng tồn kho	140		696.970.642	559.086.883
1. Hàng tồn kho	141		696.970.642	559.086.883
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.618.222	214.544.774
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		60.618.222	214.544.774
B - Tài sản dài hạn	200		1.843.541.290.886	1.844.167.457.186
I. Tài sản cố định	220		1.843.541.290.886	1.844.167.457.186
1. TSCĐ hữu hình	221		1.843.541.290.886	1.844.167.457.186
- Nguyên giá	222		1.952.765.253.184	1.952.765.253.184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-109.223.962.298	-108.597.795.998
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.874.366.908.846	1.992.124.000.788
C. Nợ phải trả	300		201.854.069.740	200.815.137.944
I. Nợ ngắn hạn	310		201.815.394.740	200.756.275.944
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		54.481.032.866	56.887.996.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.139.620.152	726.603.520
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		0	53.245.464
4. Phải trả người lao động	314		20.166.243.674	28.637.608.599
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	185.383.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		98.967.119.607	102.337.054.970
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.061.378.441	11.928.384.041
II. Nợ dài hạn	330		38.675.000	58.862.000
1. Quỹ Khoa học và công nghệ	343		38.675.000	58.862.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - Vốn chủ sở hữu	400		1.672.512.839.106	1.791.308.862.844
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.672.512.839.106	1.791.308.862.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.617.585.616.098	1.617.585.616.098
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.431.182.170	1.431.182.170
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-118.796.023.738	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		-118.796.023.738	0
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		172.292.064.576	172.292.064.576
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.874.366.908.846	1.992.124.000.788

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Hồng Hải

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Vũ Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2024

Kỳ báo cáo: 01/01/2024 - 30/9/2024; Kỳ trước: 01/01/2023 - 30/9/2023

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	36 711 254 750	76 191 054 220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		36.711.254.750	76.191.054.220
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	141.327.430.073	118.677.001.448
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		-104.616.175.323	-42.485.947.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	69.985.682	57.426.173
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	41.217.017
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.124.205.299	11.540.674.733
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {(30=20+(21-22)-(25-26)}	30		-118.670.394.940	-54.010.412.805
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32		243.007	86.290
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-243.007	-86.290
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-118.670.637.947	-54.010.499.095
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-118.670.637.947	-54.010.499.095

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Hải

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Vũ Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III Năm 2024

Kỳ báo cáo: 01/01/2024 - 30/9/2024; Kỳ trước: 01/01/2023 - 30/9/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (đồng)	Kỳ trước (đồng)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		196 385 413 130	173 826 201 888
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		- 64 034 289 215	- 61 740 586 181
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 69 253 234 649	- 58 963 746 200
4. Tiền chi trả kiểm toán, trả tiền lãi vay	04		- 185 383 000	- 184 491 458
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		- 19 106 131	- 9 599 366
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 947 785 318	3 313 378 581
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		- 46 086 574 718	- 41 698 542 178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18 754 610 735	14 542 615 086
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69 985 682	57 430 310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		69 985 682	57 430 310
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			- 4 916 381 000
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			- 4 916 381 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		18 824 596 417	9 683 664 396
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5 128 214 650	5 338 387 668
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	23 952 811 067	15 022 052 064

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Hồng Hải

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2024


THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Vũ Mạnh Hùng

CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHỰE
T 4,5 Tòa nhà New House, Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Kỳ báo cáo: 01/01/2024 - 30/09/2024

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	444 164 520		83 765 535 187	83 614 177 742	595 521 965	
1111	Tiền Việt Nam	444 164 520		83 765 535 187	83 614 177 742	595 521 965	
111101	Tiền Việt Nam văn phòng	36 878 134		7 084 949 687	6 923 444 300	198 383 521	
111102	Tiền Việt Nam (Hồng Vân)	9 273 181		18 499 000 000	18 452 314 000	55 959 181	
111103	Tiền Việt Nam Phú xuyên	59 241 463		23 449 700 000	23 450 636 609	58 304 854	
111104	Tiền mặt ứng Hoà	139 944 898		20 242 647 200	20 309 713 800	72 878 298	
111105	Tiền mặt Thanh Trì	71 117 050		4 555 880 000	4 572 992 700	54 004 350	
111106	Tiền mặt Từ Liêm	27 448 055		2 475 000 000	2 465 069 300	37 378 755	
111107	Tiền mặt Liên Mạc	34 190 061		2 445 258 300	2 445 258 350	34 190 011	
111108	Tiền mặt Hà Đông	26 061 087		3 405 200 000	3 387 575 000	43 686 087	
111109	Tiền mặt Nhật Tựu	40 010 591		1 607 900 000	1 607 173 683	40 736 908	
112	Tiền gửi Ngân hàng	4 684 050 130		274 552 963 243	255 879 724 271	23 357 289 102	
1121	Tiền Việt Nam (NHNN)	344 113 253		76 663 784 206	76 573 365 663	434 531 796	
112101	Tiền Việt Nam Văn phòng	95 867 504		34 755 100	198 000	130 424 604	
112102	Tiền Việt Nam(Hồng Vân)	104 482 357		18 577 585 100	18 499 693 000	182 374 457	
112103	Tiền gửi ngân hàng Phú Xuyên	2 468 611		23 405 012 363	23 404 313 900	3 167 074	
112104	Tiền gửi Ngân hàng ứng Hoà	67 425 488		20 145 404 000	20 175 713 900	37 115 588	
112105	Tiền Việt Nam Thanh Trì	1 594 647		4 585 923 000	4 557 224 413	30 293 234	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
112106	Tiền Việt Nam Từ Liêm	22 093 006		2 474 028 495	2 475 712 950	20 408 551	
112107	Tiền Việt Nam Liên Mạc	7 599 426		2 446 599 572	2 445 972 200	8 226 798	
112108	Tiền Việt Nam Hà Đông	41 431 746		3 385 802 800	3 405 913 900	21 320 646	
112109	Tiền Việt Nam Nhật Tựu	1 150 468		1 608 673 776	1 608 623 400	1 200 844	
1122	Tiền Việt Nam (NHCT)	4 339 936 877		197 889 179 037	179 306 358 608	22 922 757 306	
112201	Tiền Việt Nam VP (NHCT)	4 339 936 877		197 889 179 037	179 306 358 608	22 922 757 306	
131	Phải thu của khách hàng	140 604 482 278	726 603 520	37 437 858 270	196 385 413 130	4 069 944 050	23 139 620 152
13101	Phải thu của khách hàng Văn Phòng	140 346 752 238	726 603 520	37 437 858 270	196 343 670 570	3 853 956 570	23 139 620 152
13102	Phải thu của khách hàng(Hồng Vân)	85 644 040			37 792 160	47 851 880	
13104	Phải thu của khách hàng ứng Hoà	172 086 000			3 950 400	168 135 600	
136	Phải thu nội bộ			280 310 722		280 310 722	
1368	Phải thu nội bộ khác			280 310 722		280 310 722	
136801	Phải thu nội bộ khác Văn phòng			280 310 722		280 310 722	
138	Phải thu khác	1 441 707 480		181 601 770	226 530 105	1 396 779 145	
1388	Phải thu khác	1 441 707 480		181 601 770	226 530 105	1 396 779 145	
13881	Thu khác	639 447 404		119 980 000	139 159 600	620 267 804	
13882	Phải thu khác	339 118 719		61 621 770	87 370 505	313 369 984	
13884	Phải thu KP TSCĐ đã t/ly (TB Lễ Nhuế -TS tái SD)	89 977 500				89 977 500	
13886	Điện bơm tưới chi hộ	373 163 857				373 163 857	
141	Tạm ứng			730 681 200	490 512 700	240 168 500	
14101	Tạm ứng Văn phòng			543 040 000	376 765 500	166 274 500	
14103	Tạm ứng Phú Xuyên			50 100 000	46 100 000	4 000 000	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
14104	Tạm ứng ứng Hoà			137 541 200	67 647 200	69 894 000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	53 326 300		768 979 424	600 705 084	221 600 640	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	4 500 000		1 185 800		5 685 800	
1523	Nhiên liệu	48 826 300		767 793 624	600 705 084	215 914 840	
153	Công cụ, dụng cụ	505 760 583		1 127 920 330	1 158 310 911	475 370 002	
1531	Công cụ, dụng cụ	46 348 537		1 015 470 430	1 044 002 110	17 816 857	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	439 637 046		112 449 900	114 308 801	437 778 145	
1535	Thiết bị XDCB	19 775 000				19 775 000	
154	Chi phí SXKD dở dang			141 327 430 073	141 327 430 073		
211	Tài sản cố định	1 952 765 253 184				1 952 765 253 184	
2111	Nhà cửa - Vật kiến trúc	1 457 808 958 539				1 457 808 958 539	
2111011	Nhà cửa - VP	36 345 156 313				36 345 156 313	
2111012	Vật kiến trúc- VP	163 506 168 190				163 506 168 190	
2111021	Nhà Cửa - HV	45 932 049 948				45 932 049 948	
2111022	Vật kiến trúc - HV	295 951 242 968				295 951 242 968	
2111031	Nhà cửa - PX	130 814 405 655				130 814 405 655	
2111032	Vật kiến trúc - PX	228 884 221 428				228 884 221 428	
2111041	Nhà cửa ứng Hòa	163 148 988 815				163 148 988 815	
2111042	Vật kiến trúc- ứng Hòa	319 823 100 751				319 823 100 751	
2111051	Nhà cửa - Thanh Trì	12 650 324 046				12 650 324 046	
2111052	Vật kiến trúc - Thanh Trì	31 472 229 517				31 472 229 517	
2111061	Nhà cửa - Từ Liêm	6 202 581 673				6 202 581 673	
2111062	Vật kiến trúc - Từ Liêm	23 078 489 235				23 078 489 235	

002
 CÔNG
 T. N
 T. TH
 T. TH
 THỦ
 SỔ
 CÔNG

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2112	Máy móc - Thiết bị	464 122 750 550				464 122 750 550	
2112011	Máy móc thiết bị - VP	35 599 566 871				35 599 566 871	
2112021	Máy Móc thiết bị - HV	59 913 725 276				59 913 725 276	
2112022	Thiết bị công tác- HV	2 227 122 800				2 227 122 800	
2112031	Máy Móc thiết Bị - PX	93 841 742 544				93 841 742 544	
2112032	Thiết bị công tác - PX	9 868 559 316				9 868 559 316	
2112041	Máy móc thiết bị - ứng hòa	237 521 865 604				237 521 865 604	
2112042	Thiết bị công tác- ứng Hòa	10 865 484 535				10 865 484 535	
2112051	Máy móc thiết bị - Thanh Trì	9 492 439 881				9 492 439 881	
2112061	Máy móc thiết bị - Từ Liêm	4 792 243 723				4 792 243 723	
2113	Phương tiện vận tải - Truyền dẫn	29 072 122 794				29 072 122 794	
2113011	Phương tiện vận tải - VP	2 000 852 600				2 000 852 600	
2113012	Thiết bị truyền dẫn - VP	522 402 099				522 402 099	
2113021	Phương tiện vận tải - HV	510 000 000				510 000 000	
2113022	Thiết bị Truyền dẫn - HV	7 911 601 854				7 911 601 854	
2113032	Thiết bị Truyền dẫn - PX	10 508 443 085				10 508 443 085	
2113042	Thiết bị truyền dẫn- ứng Hòa	2 842 634 600				2 842 634 600	
2113052	Thiết bị truyền dẫn- Thanh Trì	3 201 656 936				3 201 656 936	
2113062	Thiết bị truyền dẫn- Từ Liêm	1 574 531 620				1 574 531 620	
2114	Thiết bị - Dụng cụ quản lý	1 761 421 301				1 761 421 301	
2114012	Dụng cụ quản lý - VP	1 708 921 301				1 708 921 301	
2114022	Dụng cụ quản lý - HV	52 500 000				52 500 000	
214	Hao mòn tài sản cố định		108 597 795 998		626 166 300		109 223 962 298

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		108 597 795 998		626 166 300		109 223 962 298
214101	Hao mòn TSCĐ hữu hình Văn phòng		27 541 905 810		621 244 500		28 163 150 310
214102	Hao mòn tài sản cố định hữu hình Hồng Vân		15 581 807 075		4 921 800		15 586 728 875
214103	Hao mòn TSCĐ hữu hình Phú Xuyên		20 187 537 135				20 187 537 135
214104	Hao mòn TSCĐ hữu hình ứng Hoà		29 644 031 067				29 644 031 067
214105	Hao mòn TSCĐ hữu hình Thanh Trì		9 464 210 729				9 464 210 729
214106	Hao mòn TSCĐ hữu hình Từ Liêm		6 178 304 182				6 178 304 182
229	Dự phòng tổn thất tài sản		164 185 200				164 185 200
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		164 185 200				164 185 200
331	Phải trả cho người bán	167 753 716	56 887 996 350	61 316 631 270	58 785 220 690	292 200 812	54 481 032 866
33101	Phải trả cho người bán Văn phòng	71 985 316	2 514 064 850	5 393 128 324	5 406 584 421	196 432 412	2 651 968 043
33102	Phải trả cho người bán Hồng Vân	20 493 000	12 064 177 851	12 106 140 251	8 994 185 941	20 493 000	8 952 223 541
33103	Phải trả cho người bán Phú xuyên	35 355 400	19 114 935 108	19 647 656 963	20 608 247 660	35 355 400	20 075 525 805
33104	Phải trả cho người bán ứng Hoà	39 920 000	15 803 327 610	15 891 217 111	16 751 856 312	39 920 000	16 663 966 811
33105	Phải trả cho người bán Thanh Trì		2 957 865 643	3 665 720 535	4 806 722 876		4 098 867 984
33106	Phải trả cho người bán Từ Liêm		1 791 618 148	1 830 462 948	1 491 878 746		1 453 033 946
33107	Phải trả cho người bán Liên Mạc		2 327 867 140	2 374 863 608	632 443 204		585 446 736
33108	Phải trả cho người bán Hà Đông		314 140 000	358 867 900	44 727 900		
33109	Phải trả cho người bán Nhật Tựu			48 573 630	48 573 630		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	214 544 774	53 245 464	703 155 308	803 836 396	60 618 222	
3331	Thuế GTGT phải nộp		8 390 598	8 390 598			
33311	Thuế GTGT đầu ra		8 390 598	8 390 598			

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		19 106 131	55 442 688		36 336 557	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		25 748 735	87 370 505	61 621 770		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	190 263 109		395 031 716	585 294 825		
333705	Thuế nhà đất, tiền thuê đất (Thanh Trì)			55 511 020	55 511 020		
333706	Thuế nhà đất, tiền thuê đất (Từ Liêm)	116 614 128		304 603 431	421 217 559		
333707	Thuế nhà đất, tiền thuê đất (Liên Mạc)	73 648 981		34 917 265	108 566 246		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	24 281 665		11 000 000	11 000 000	24 281 665	
33382	Các loại thuế khác	24 281 665		11 000 000	11 000 000	24 281 665	
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			145 919 801	145 919 801		
334	Phải trả người lao động		28 637 608 599	76 301 579 549	67 830 214 624		20 166 243 674
3341	Phải trả công nhân viên		28 637 608 599	76 301 579 549	67 830 214 624		20 166 243 674
334100	Phải trả CNV toàn C.ty (BH+T.lương #)		665 763 100	905 017 150	239 254 050		
334101	Phải trả công nhân viên Văn phòng		1 794 934 200	4 750 355 800	4 221 188 800		1 265 767 200
334102	Phải trả công nhân viên Hồng Vân		6 370 942 700	17 214 330 200	15 446 438 600		4 603 051 100
334103	Phải trả công nhân viên Phú Xuyên		8 072 017 499	21 859 913 699	19 641 909 900		5 854 013 700
334104	Phải trả công nhân viên ứng Hòa		6 998 055 100	18 864 473 400	16 893 452 700		5 027 034 400
334105	Phải trả công nhân viên Thanh Trì		1 506 419 400	4 061 504 800	3 650 638 500		1 095 553 100
334106	Phải trả công nhân viên Từ Liêm		833 041 400	2 126 243 800	1 855 979 874		562 777 474
334107	Phải trả công nhân viên Liên Mạc		807 061 200	2 174 965 600	1 950 762 000		582 857 600
334108	Phải trả công nhân viên Hà Đông		1 111 264 300	3 038 301 000	2 744 066 000		817 029 300
334109	Phải trả công nhân viên Nhật Tựu		478 109 700	1 306 474 100	1 186 524 200		358 159 800
335	Chi phí phải trả		185 383 000	185 383 000			

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33506	Chi phí kiểm toán phải trả		185 383 000	185 383 000			
338	Phải trả, phải nộp khác	4 939 021	102 278 478 470	39 018 257 248	35 653 260 906		98 908 543 107
3382	Kinh phí công đoàn		1 131 868 900	1 631 610 800	1 355 220 740		855 478 840
338201	Kinh phí công đoàn Văn phòng		1 131 868 900	1 631 610 800	1 355 220 740		855 478 840
3383	Bảo hiểm xã hội	4 939 021	2 240 641	15 391 214 917	17 298 577 331		1 904 664 034
33831	Kinh phí bảo hiểm xã hội	4 939 021	2 240 641	15 371 390 167	17 278 752 581		1 904 664 034
33832	Bảo hiểm xã hội thay lương			19 824 750	19 824 750		
3384	Bảo hiểm y tế			2 712 627 879	3 051 390 398		338 762 519
338401	Bảo hiểm y tế Văn phòng			165 646 015	187 026 170		21 380 155
338402	Bảo hiểm y tế Hồng Vân			618 599 400	695 170 100		76 570 700
338403	Bảo hiểm y tế Phú Xuyên			787 956 490	886 189 390		98 232 900
338404	Bảo hiểm y tế ứng hòa			679 503 786	764 580 070		85 076 284
338405	Bảo hiểm y tế Thanh Trì			148 823 490	167 206 890		18 383 400
338406	Bảo hiểm y tế Từ Liêm			75 180 388	84 871 888		9 691 500
338408	Bảo hiểm y tế XN Liên Mạc			78 094 600	87 885 300		9 790 700
338409	Bảo hiểm y tế Hà Đông			110 830 000	124 514 200		13 684 200
338410	Bảo hiểm y tế XN Nhật Tựu			47 993 710	53 946 390		5 952 680
3385	Phải trả CF phục vụ tưới, tiêu các HTX		22 411 251 507	9 756 660 728	4 467 626 310		17 122 217 089
33851	Phải trả TLP các HTX		22 411 251 507	9 756 660 728	4 467 626 310		17 122 217 089
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			1 204 856 523	1 355 171 399		150 314 876
338601	Bảo hiểm thất nghiệp Văn Phòng			73 488 265	82 990 800		9 502 535
338602	Bảo hiểm thất nghiệp Hồng Vân			274 932 400	308 963 800		34 031 400
338603	Bảo hiểm thất nghiệp Phú Xuyên			350 062 600	393 721 900		43 659 300

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
338604	Bảo hiểm thất nghiệp ứng Hòa			301 767 319	339 332 500		37 565 181
338605	Bảo hiểm thất nghiệp Thanh Trì			66 003 800	74 174 100		8 170 300
338606	Bảo hiểm thất nghiệp Từ Liêm			33 413 359	37 720 759		4 307 400
338608	Bảo hiểm thất nghiệp XN Liên Mạc			34 708 100	39 059 500		4 351 400
338609	Bảo hiểm thất nghiệp Hà Đông			49 258 600	55 340 600		6 082 000
338610	Bảo hiểm thất nghiệp Nhật Tựu			21 222 080	23 867 440		2 645 360
3387	Khoản phải trả (Chờ phê duyệt QT; chờ xử lý)		75 160 143 159	201 869 787	98 373 648		75 056 647 020
338702	Phải trả khi thu TLP Hà Nam (NS tạm cấp bù KP)		3 091 057 220				3 091 057 220
338703	Chờ QT công trình (Tăng TSCĐ chưa tăng nguồn)		71 965 589 800				71 965 589 800
338705	Khoản thu về thanh lý tài sản cố định (chờ xử lý)		103 496 139	201 869 787	98 373 648		
3388	Phải trả, phải nộp khác		3 572 974 263	8 119 416 614	8 026 901 080		3 480 458 729
338808	KP trụ sở Văn phòng XN Thanh Trì		1 330 857 185				1 330 857 185
33888	NH trả lại tiền do chuyển nhầm TK		4 898 300	1 305 908 747	1 305 908 747		4 898 300
33889	Phải trả chi khác CBCNV		2 237 218 778	6 813 507 867	6 720 992 333		2 144 703 244
344	Nhận ký quỹ, ký cược		58 576 500				58 576 500
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11 928 384 041	7 002 227 600	135 222 000		5 061 378 441
3531	Quỹ khen thưởng		6 890 112 246	4 865 961 000	135 222 000		2 159 373 246
353101	Quỹ khen thưởng Công ty		6 732 126 055	4 693 900 000			2 038 226 055
353102	Quỹ khen thưởng Ban Điều hành		157 986 191	172 061 000	135 222 000		121 147 191
3532	Quỹ phúc lợi		4 928 909 795	2 136 266 600			2 792 643 195
353201	Quỹ phúc lợi Công ty		4 928 909 795	2 136 266 600			2 792 643 195

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định		109 362 000				109 362 000
35331	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ Văn phòng		68 862 000				68 862 000
35332	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ Hồng Vân		40 500 000				40 500 000
356	Quỹ Khoa học Công nghệ		58 862 000	20 187 000			38 675 000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1 617 585 616 098				1 617 585 616 098
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1 617 585 616 098				1 617 585 616 098
411101	Văn phòng Công ty		302 083 591 896				302 083 591 896
411102	XNTL Hồng Vân		269 868 994 321				269 868 994 321
411103	XNTL Phú Xuyên		312 217 198 504				312 217 198 504
411104	XNTL ứng hoà		665 154 233 707				665 154 233 707
411105	XNTL Thanh Trì		36 812 193 808				36 812 193 808
411106	XNTL Từ Liêm		31 449 403 862				31 449 403 862
414	Quỹ đầu tư phát triển		1 431 182 170				1 431 182 170
41401	Quỹ đầu tư phát triển Văn phòng		1 324 951 377				1 324 951 377
41402	Quỹ đầu tư phát triển Hồng Vân		33 982 000				33 982 000
41403	Quỹ đầu tư phát triển Phú Xuyên		4 700 000				4 700 000
41404	Quỹ đầu tư phát triển ứng Hòa		67 548 793				67 548 793
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			181 909 348	-118 614 114 390	118 796 023 738	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			181 909 348	-118 614 114 390	118 796 023 738	
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		172 292 064 576				172 292 064 576
44102	Nguồn vốn đầu tư XDCB Hồng Vân		131 598 969 300				131 598 969 300

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
44103	Nguồn vốn đầu tư XDCB Phú Xuyên		40 693 095 276				40 693 095 276
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			36 711 254 750	36 711 254 750		
5111	Doanh thu bán hàng hóa (Đặt hàng)			36 502 074 360	36 502 074 360		
5115	Doanh thu phải thu thuế lợi phí			209 180 390	209 180 390		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			69 985 682	69 985 682		
51501	Doanh thu hoạt động tài chính Văn phòng			69 257 326	69 257 326		
51502	Doanh thu hoạt động tài chính Hồng Vân			178 100	178 100		
51503	Doanh thu hoạt động tài chính PX			145 613	145 613		
51504	Doanh thu hoạt động tài chính UH			239 000	239 000		
51505	Doanh thu hoạt động tài chính Thanh Trì			28 000	28 000		
51506	Doanh thu hoạt động tài chính Từ Liêm			42 495	42 495		
51507	Doanh thu hoạt động tài chính Liên Mạc			42 572	42 572		
51508	Doanh thu hoạt động tài chính Hà Đông			41 800	41 800		
51509	Doanh thu hoạt động tài chính Nhật Tựu			10 776	10 776		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			69 355 918 232	69 355 918 232		
62202	Chi phí nhân công trực tiếp Hồng Vân			17 357 088 970	17 357 088 970		
62203	Chi phí nhân công trực tiếp Phú Xuyên			22 341 689 589	22 341 689 589		
62204	Chi phí nhân công trực tiếp UH			19 476 458 470	19 476 458 470		
62205	Chi phí nhân công trực tiếp Thanh Trì			3 861 819 010	3 861 819 010		
62206	Chi phí nhân công trực tiếp Từ Liêm			1 751 390 993	1 751 390 993		
62207	Chi phí nhân công trực tiếp Liên Mạc			1 186 681 900	1 186 681 900		
62208	Chi phí nhân công trực tiếp Hà Đông			2 129 090 200	2 129 090 200		
62209	Chi phí nhân công trực tiếp Nhật Tựu			1 251 699 100	1 251 699 100		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
627	Chi phí sản xuất chung			71 971 511 841	71 971 511 841		
6271	Chi phí nhân viên trạm, đội, cụm			6 060 309 360	6 060 309 360		
627101	Chi phí nhân viên trạm, đội, cụm Văn phòng			543 656 500	543 656 500		
627102	Chi phí nhân viên Hồng Vân			1 162 075 500	1 162 075 500		
627103	Chi phí nhân viên Phú Xuyên			1 442 934 400	1 442 934 400		
627104	Chi phí nhân viên ứng Hòa			845 237 200	845 237 200		
627105	Chi phí nhân viên Thanh Trì			212 521 300	212 521 300		
627106	Chi phí nhân viên Từ Liêm			134 980 620	134 980 620		
627107	Chi phí nhân viên Liên Mạc			779 934 240	779 934 240		
627108	Chi phí nhân viên Hà Đông			917 164 700	917 164 700		
627109	Chi phí nhân viên Nhật Tựu			21 804 900	21 804 900		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			858 677 996	858 677 996		
627201	Chi phí vật liệu Văn phòng			54 790 345	54 790 345		
627202	Chi phí vật liệu Hồng Vân			257 788 431	257 788 431		
627203	Chi phí vật liệu Phú Xuyên			108 971 621	108 971 621		
627204	Chi phí vật liệu ứng Hoà			246 039 549	246 039 549		
627205	Chi phí vật liệu Nhật Tựu			24 131 300	24 131 300		
627206	Chi phí vật liệu Từ Liêm			1 040 000	1 040 000		
627207	Chi phí vật liệu Liên Mạc			22 269 750	22 269 750		
627208	Chi phí vật liệu Hà Đông			95 183 000	95 183 000		
627209	Chi phí vật liệu Thanh Trì			48 464 000	48 464 000		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			450 516 991	450 516 991		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
627302	Chi phí dụng cụ sản xuất Hồng Vân			72 759 333	72 759 333		
627303	Chi phí dụng cụ sản xuất Phú Xuyên			87 613 788	87 613 788		
627304	Chi phí dụng cụ sản xuất ứng Hoà			173 607 950	173 607 950		
627305	Chi phí dụng cụ sản xuất Nhật Tựu			47 028 090	47 028 090		
627306	Chi phí dụng cụ sản xuất Từ Liêm			12 632 530	12 632 530		
627307	Chi phí dụng cụ sản xuất Liên Mạc			7 116 180	7 116 180		
627308	Chi phí dụng cụ sản xuất Hà Đông			17 303 860	17 303 860		
627309	Chi phí dụng cụ sản xuất Thanh Trì			32 455 260	32 455 260		
6275	Chi phí phục vụ tưới, tiêu các hợp tác xã NN			4 365 657 200	4 365 657 200		
62751	CF phục vụ tưới, tiêu các HTX NN H.T/Tín			1 101 486 740	1 101 486 740		
62752	CF phục vụ tưới, tiêu các HTX NN H.P/Xuyên			751 513 400	751 513 400		
62753	CF phục vụ tưới, tiêu các HTX NN H.Ư/Hòa			1 898 305 670	1 898 305 670		
62754	CF phục vụ tưới, tiêu các HTX NN H. Thanh Trì			607 602 790	607 602 790		
62755	CF phục vụ tưới, tiêu các HTX NN H. Từ Liêm			6 748 600	6 748 600		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			55 450 699 394	55 450 699 394		
62771	Điện phục vụ làm việc, VH công			2 454 036 391	2 454 036 391		
62772	Sửa chữa thường xuyên			9 897 007 000	9 897 007 000		
62776	Bảo hộ lao động, PCCN; ATLĐ, PCLB			395 762 880	395 762 880		
62778	Chi phí điện bơm nước			42 703 893 123	42 703 893 123		
6278	Chi phí bằng tiền khác			67 040 900	67 040 900		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ			Số phát sinh			Số dư cuối kỳ
		Nợ	Có	2	3	4	Nợ	
A	B	1	2	3	4	5	6	
62782	Chồng lụt bảo, ứng hạn		23 995 000		23 995 000			
62786	Chi phí khác		23 294 400		23 294 400			
62788	Chi phí công ứng khẩn cấp		19 751 500		19 751 500			
6279	Chi ăn ca		4 718 610 000		4 718 610 000			
627901	Chi ăn ca Văn Phòng		50 750 000		50 750 000			
627902	Chi ăn ca Hồng Vân		1 223 040 000		1 223 040 000			
627903	Chi ăn ca Phú Xuyên		1 451 480 000		1 451 480 000			
627904	Chi ăn ca ứng Hoà		1 220 020 000		1 220 020 000			
627905	Chi ăn ca Thanh Trì		262 840 000		262 840 000			
627906	Chi ăn ca Từ Liêm		124 920 000		124 920 000			
627907	Chi ăn ca Liên Mạc		119 400 000		119 400 000			
627908	Chi ăn ca Hà Đông		180 100 000		180 100 000			
627909	Chi ăn ca Nhật Tân		86 060 000		86 060 000			
632	Gia vốn hàng bán		141 327 430 073		141 327 430 073			
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp		14 124 205 299		14 124 205 299			
6421	Chi phí nhân viên quản lý		8 183 158 200		8 183 158 200			
642101	Chi phí nhân viên quản lý Văn phòng		4 522 438 270		4 522 438 270			
642102	Chi phí nhân viên quản lý Hồng Vân		566 998 200		566 998 200			
642103	Chi phí nhân viên quản lý Phú Xuyên		505 688 400		505 688 400			
642104	Chi phí nhân viên quản lý ứng Hoà		591 873 700		591 873 700			
642105	Chi phí nhân viên quản lý Thanh Trì		509 356 200		509 356 200			
642106	Chi phí nhân viên quản lý Từ Liêm		443 955 040		443 955 040			
642107	Chi phí nhân viên quản lý Liên Mạc		446 022 900		446 022 900			

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
642108	Chi phí nhân viên quản lý Hà Đông			366 470 900	366 470 900		
642109	Chi phí nhân viên quản lý Nhật Tựu			230 354 590	230 354 590		
6422	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu quản lý VP			120 627 819	120 627 819		
642201	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu quản lý Văn phòng			120 627 819	120 627 819		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			308 740 054	308 740 054		
642301	Chi phí đồ dùng văn phòng Văn phòng			81 695 600	81 695 600		
642302	Chi phí đồ dùng văn phòng Hồng Vân			40 675 000	40 675 000		
642303	Chi phí đồ dùng văn phòng Phú Xuyên			29 654 436	29 654 436		
642304	Chi phí đồ dùng văn phòng ứng Hoà			13 720 000	13 720 000		
642305	Chi phí đồ dùng văn phòng Thanh Trì			31 654 000	31 654 000		
642306	Chi phí đồ dùng văn phòng Từ Liêm			37 636 200	37 636 200		
642307	Chi phí đồ dùng văn phòng Liên Mạc			38 581 818	38 581 818		
642308	Chi phí đồ dùng văn phòng Hà Đông			15 238 000	15 238 000		
642309	Chi phí đồ dùng văn phòng Nhật Tựu			19 885 000	19 885 000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			626 166 300	626 166 300		
642401	Chi phí khấu hao TSCĐ Văn phòng			621 244 500	621 244 500		
642402	Chi phí khấu hao TSCĐ Hồng Vân			4 921 800	4 921 800		
6425	Thuế, phí và lệ phí			680 759 382	680 759 382		
642501	Thuế, phí và lệ phí Văn phòng			81 156 094	81 156 094		
642502	Thuế, phí và lệ phí Hồng Vân			1 693 000	1 693 000		
642503	Thuế, phí và lệ phí PX			1 713 900	1 713 900		
642504	Thuế, phí và lệ phí UH			1 713 900	1 713 900		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
642901	Chi phí ăn ca Văn phòng	181 980 000		181 980 000	181 980 000		
642902	Chi phí ăn ca Hồng Vân	29 760 000		29 760 000	29 760 000		
642903	Chi phí ăn ca Phú Xuyên	24 340 000		24 340 000	24 340 000		
642904	Chi phí ăn ca ứng Hòa	26 620 000		26 620 000	26 620 000		
642905	Chi phí ăn ca Thanh Trì	27 840 000		27 840 000	27 840 000		
642906	Chi phí ăn ca Từ Liêm	22 220 000		22 220 000	22 220 000		
642907	Chi phí ăn ca Liên Mạc	23 320 000		23 320 000	23 320 000		
642908	Chi phí ăn ca Hà Đông	17 580 000		17 580 000	17 580 000		
642909	Chi phí ăn ca Nhật Tựu	13 080 000		13 080 000	13 080 000		
811	Chi phí khác	243 007		243 007	243 007		
81103	Chi phí khác PX	27 349		27 349	27 349		
81106	Chi phí khác- Lãi chậm nộp bảo hiểm	215 658		215 658	215 658		
911	Xác định kết quả kinh doanh	36 781 240 432		36 781 240 432	36 781 240 432		
	Tổng cộng	2 100 885 981 986	2 100 885 981 986	1 095 244 399 858	1 095 244 399 858	2 102 551 080 082	2 102 551 080 082



Ngày... tháng... năm 2024

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Signature)
Phạm Thị Hồng Hải

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
642505	Thuế, phí và lệ phí Thanh Trì						
642506	Thuế, phí và lệ phí Từ Liêm			57 834 533	57 834 533		
642507	Thuế, phí và lệ phí Liên Mạc			422 930 509	422 930 509		
642508	Thuế, phí và lệ phí Hà Đông			110 280 146	110 280 146		
642509	Thuế, phí và lệ phí Nhật Tựu			1 713 900	1 713 900		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1 723 400	1 723 400		
64271	Điện phục vụ làm việc, bảo vệ			1 261 297 360	1 261 297 360		
64272	Điện thoại			257 783 046	257 783 046		
64273	Báo, phôtô, tem thư, VPP			115 244 078	115 244 078		
64274	Chi phí xe ô tô			569 853 636	569 853 636		
64276	Chi phí sửa chữa thường xuyên			71 800 200	71 800 200		
64277	Chi phí công tác dân quân tự vệ			195 657 400	195 657 400		
6428	Chi phí bằng tiền khác			50 959 000	50 959 000		
64281	Hội nghị, tiếp khách			2 576 716 184	2 576 716 184		
64282	Phí vệ sinh, nước sinh hoạt			823 210 900	823 210 900		
64283	Chi khác			146 996 084	146 996 084		
64284	Chi công tác phí, tàu xe đi phép			29 030 900	29 030 900		
64285	Chi phí nước uống			1 170 800 000	1 170 800 000		
64286	hỗ trợ học phí, học tập, tập huấn ngắn ngày			202 464 500	202 464 500		
64287	Chi phí đoàn thể			21 480 000	21 480 000		
64288	Chi phí trợ cấp thôi việc			135 647 800	135 647 800		
6429	Chi phí ăn ca			47 086 000	47 086 000		
				366 740 000	366 740 000		